

REVIEW 3

LANGUAGE

- farther	(adj) : xa hơn
- prepare	(v) : chuẩn bị
- skateboarding	(n) : môn trượt ván
- snow	(n) : tuyết
- go skiing	(v) : trượt tuyết
- sunshine	(n) : ánh sáng mặt trời
- double-decker bus	(n) : xe buýt hai tầng
- object	(n): đồ vật
- be on display	(phr): trưng bày, triển lãm
- Twin Towers	(n) : Tháp đôi
- The Great Wall of China	(n) : Vạn Lý Trường Thành